

**BẢNG SỐ: 5**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG**

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	24 534 000	11 171 000	8 952 000	7 621 000
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
2	Bạch Đằng	Vạn Kiếp	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	7 308 000	4 933 000	4 280 000	3 800 000
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	9 918 000	6 055 000	5 064 000	4 594 000
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
7	Cảm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	16 704 000	8 978 000	7 256 000	6 342 000
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
15	Đổng Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 438 000
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
		Phố Vọng	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
24	Hoà Mã	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	7 308 000	4 933 000	4 280 000	3 800 000
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
29	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 089 000	4 385 000	3 916 000
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	6 786 000	4 751 000	4 176 000	3 596 000
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
		Trần Nhân Tông	Đại Cò Việt	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	19 836 000	9 918 000	8 196 000	6 734 000
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
37	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	19 836 000	9 918 000	8 196 000	6 734 000
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	16 704 000	8 978 000	7 256 000	6 342 000
39	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
40	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
41	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
		Kim Ngưu	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
42	Ngô Thị Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	24 012 000	10 910 000	8 885 000	7 465 000
43	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
44	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
45	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
46	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
48	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
49	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
		Lò Đức	Lê Thánh Tông	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
51	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	23 490 000	10 702 000	8 822 000	7 282 000
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	27 144 000	12 215 000	9 500 000	8 143 000
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	23 490 000	10 702 000	8 822 000	7 282 000
52	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
53	Nguyễn Khoái	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 438 000
54	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
55	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	21 402 000	10 284 000	8 456 000	7 073 000
56	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
57	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
58	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
59	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	24 534 000	11 171 000	8 952 000	7 621 000
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
61	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
62	Quang Trung	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	26 100 000	11 746 000	9 136 000	7 830 000
63	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
64	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
65	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
66	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
67	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 089 000	4 385 000	3 916 000
68	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
69	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	16 704 000	8 978 000	7 256 000	6 342 000
70	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
71	Thanh Nhàn	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
72	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
73	Thiên Quang	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
74	Thẻ Giao	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
75	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
77	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	24 012 000	10 910 000	8 885 000	7 465 000
78	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
79	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
80	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
81	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	16 704 000	8 978 000	7 256 000	6 342 000
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 438 000
82	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	26 100 000	11 746 000	9 136 000	7 830 000
83	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
84	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	39 930 000	21 175 000	17 182 000	14 883 000	17 370 000	9 212 000	7 474 000	6 475 000
85	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
86	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
87	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	21 402 000	10 284 000	8 456 000	7 073 000
89	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 089 000	4 385 000	3 916 000
90	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
91	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	7 830 000	5 089 000	4 385 000	3 916 000
92	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
93	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
94	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
95	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 438 000
96	Y ếc xanh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
97	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
98	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
99	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
100	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000